

**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 07
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT	08 - 09
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11 - 12
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13 - 52

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH (gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Hội đồng thành viên và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Tổng giám đốc điều hành Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên

Ông Bùi Quang Chuyện	Chủ tịch	
Ông Trần Ngọc Hà	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Khôi	Ủy viên	Nghỉ chế độ từ ngày 01/07/2016
Ông Trịnh Quang Dũng	Ủy viên	
Ông Ngô Văn Tuyển	Ủy viên	

Ban Tổng giám đốc

Ông Trần Ngọc Hà	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Khôi	Phó Tổng giám đốc	Nghỉ chế độ từ ngày 01/07/2016
Ông Trịnh Quang Dũng	Phó Tổng giám đốc	
Ông Ngô Văn Tuyển	Phó Tổng giám đốc	
Ông Hồ Mạnh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/04/2016
Ông Nguyễn Quang Tâm	Phó Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/04/2016
Ông Phạm Vũ Hải	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/08/2016
Ông Vũ Từ Công	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/05/2016

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH



Trần Ngọc Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2017

Số: 666 -17/BC-TC/I-VAE

Hà Nội, ngày 31 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : Hội đồng thành viên và Ban Tổng giám đốc
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH (gọi tắt là Tổng Công ty), được lập ngày 15/08/2017, từ trang 08 đến trang 52, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại thuyết minh V.5b của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chưa xác định và ghi nhận lãi phát sinh của khoản hỗ trợ vốn cho Công ty CP Matexim Hải Phòng. Với những tài liệu hiện có tại Tổng Công ty chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp cũng như không thể thực hiện được các thủ tục thay thế để đánh giá về khoản lãi phát sinh từ hợp đồng hỗ trợ vốn. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh giá trị khoản lãi phát sinh từ hợp đồng hỗ trợ vốn nêu trên hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Như đã trình bày tại thuyết minh số V.6 của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31/12/2016 Tổng Công ty đang ghi nhận khoản chênh lệch thiếu hàng hóa và tài sản cố định hữu hình giữa số liệu thực tế kiểm kê với số liệu ghi trên sổ kế toán với số tiền 4.541.117.275 đồng trên khoản mục “Tài sản thiếu chờ xử lý” mà chưa xác định nguyên nhân chênh lệch. Tổng Công ty đang trong quá trình xác định để xử lý/thu hồi “Tài sản thiếu chờ xử lý” này.

Với những tài liệu mà Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam (là công ty con của Tổng Công ty) cung cấp, chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp về việc Công ty hạch toán giảm vốn góp của chủ sở hữu với giá trị 33.030.056.659 đồng liên quan tới việc ghi nhận khoản đầu tư góp vốn vào liên doanh Công ty TNHH Việt Nam Suzuki và việc Công ty xác định nghĩa vụ tài chính với Ngân sách Nhà Nước do chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho phía đối tác nước ngoài của Công ty theo Công văn số 2717/STC-GCS ngày 01/02/2010 của Sở Tài chính - Ủy Ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, tuy nhiên, Tổng Công ty chưa hạch toán giảm khoản đầu tư vào Công ty con. Do đó, khoản mục “Đầu tư vào Công ty con” chưa được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Tổng Công ty.

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa nhận được đầy đủ thư xác nhận số dư công nợ phải trả người bán và trả trước cho người bán của Văn phòng Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH tại thời điểm 31/12/2016. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán để xem xét các số dư này, tuy nhiên các thủ tục do chúng tôi thực hiện chưa giúp chúng tôi có được đầy đủ các bằng chứng cần thiết, do vậy chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính đúng đắn của các số dư công nợ nêu trên cũng như ảnh hưởng (nếu có) của chúng tới các khoản mục có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Theo văn bản số 9618/VPCP-ĐMDN ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Văn phòng Chính phủ về việc xử lý vướng mắc khi thực hiện cổ phần hóa Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam thì Tổng Công ty phải tiếp nhận khoản nợ phải thu khó đòi với giá trị 70.006.844.759 đồng (nguyên tệ 3.295.060 USD) của Agriculture Supply Co., Ltd từ Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam và thỏa thuận bán nợ cho Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam, chênh lệch được bù trừ vào lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty. Tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2016, Tổng Công ty vẫn chưa tiếp nhận khoản công nợ nêu trên. Theo đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Tổng Công ty.

Với những tài liệu mà Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp cung cấp, chúng tôi không thu thập được các bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp về khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang với giá trị 15.325.666.638 đồng và khoản thu nhập khác với giá trị 30.000.000.000 đồng được công ty ghi nhận để xác định kết quả kinh doanh trong năm. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về các khoản mục này cũng như ảnh hưởng của chúng tới các chỉ tiêu khác có liên quan được trình bày báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 của Tổng Công ty.

Theo Công văn số 2732/CT-KT1 ngày 28/07/2009 của Cục Thuế Đồng Nai về việc không cho hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào đối với 02 lô hàng xuất khẩu cho Công ty ASCO (Iraq) theo Hợp đồng số M121/99 ngày 08/09/1999 và Hợp đồng số M122/99 ngày 08/09/1999 với giá trị 2.206.682.551 đồng do Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam chưa cung cấp được chứng từ thanh toán qua ngân hàng. Ngày 21/10/2009, Bộ Tài chính có Công văn số 14826/BTC-TCT trả lời Cục Thuế tỉnh Đồng Nai về việc chưa thu hồi số tiền thuế GTGT đã hoàn cho Công ty do liên quan đến Chương trình trả nợ thanh toán chậm cho Iraq của Chính phủ Việt Nam. Theo đó, Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam chưa trình bày khoản thuế GTGT đã được hoàn phải trả lại ngân sách Nhà nước trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016. Bất kỳ sự điều chỉnh nào liên quan đến vấn đề nêu trên cũng có thể làm ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Tổng Công ty.

Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam đang sử dụng số dư dự phòng phải thu khó đòi tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (30/06/2014) với giá trị 7.790.191.612 đồng để bù đắp cho các khoản xử lý công nợ phải thu với giá trị 2.817.398.250 đồng và Công ty hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi với giá trị 4.624.139.615 đồng do đã thu được tiền của khách hàng sau thời điểm xác định giá

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

trị doanh nghiệp mà không ghi tăng giá trị phần vốn Nhà nước tại Công ty là chưa phù hợp theo quy định tại khoản 5, Điều 9, Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính và khoản 1, Điều 17, Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ.

Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo đang xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm tồn kho cuối kỳ theo đơn giá kế hoạch mà chưa được xác định theo chi phí thực tế phát sinh. Theo đó, toàn bộ chi phí phát sinh trong kỳ sau khi trừ giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm tồn kho cuối kỳ xác định theo đơn giá kế hoạch được Công ty kết chuyển toàn bộ để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ. Với những tài liệu mà Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo cung cấp và bằng các thủ tục kiểm toán cần thiết, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên cũng như ảnh hưởng của chúng tới các chỉ tiêu có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Tổng Công ty.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của một số công trình tại Công ty CP Cơ khí Vinh phát sinh từ những năm trước đến ngày 31/12/2016 chưa được nghiệm thu là 11.218.575.924 đồng, trong đó: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình không thể liên hệ được với chủ đầu tư để nghiệm thu là 8.627.796.117 đồng (số tiền chủ đầu tư ứng trước tại ngày 31/12/2016 là 8.365.510.000 đồng) và chi phí sản xuất kinh doanh của các công trình không có hồ sơ là 2.590.779.807 đồng. Các thủ tục kiểm toán bổ sung cũng không cung cấp được cho chúng tôi đầy đủ các bằng chứng thích hợp để đưa ý kiến về tính đúng đắn của số dư các công trình nêu trên. Do vậy, chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh cần thiết đối với số dư các công trình này tại ngày 31/12/2016 cũng như ảnh hưởng của chúng tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính 2016.

Tổng Công ty sử dụng Báo cáo tài chính của Công ty Honda Việt Nam và Công ty Ô tô Toyota Việt Nam cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2016 đến ngày 23/01/2017 để lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 mà chưa đánh giá tính trọng yếu của các giao dịch và sự kiện xảy ra trong giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến 23/01/2017 tới toàn bộ Báo cáo tài chính.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh I.5 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 01/07/2014 và chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ thời điểm 24/01/2017. Do đang trong quá trình chuyển đổi hình thức sở hữu nên Công ty mẹ - Tổng Công ty không phải trích lập dự phòng các khoản giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi, bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp; không phải trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định.

Vấn đề khác

Khoản lợi nhuận được chia từ Công ty Honda Việt Nam và Công ty Ô tô Toyota Việt Nam với giá trị 1.590.179.411.146 đồng đã được Tổng Công ty ghi tăng khoản đầu tư vào Công ty liên doanh và tăng chênh lệch đánh giá lại tài sản khi xác định giá trị doanh nghiệp và đã được Bộ Công thương phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp theo Quyết định số 5316/QĐ-BCT ngày 01/06/2015. Trong năm 2016 khi nhận được khoản lợi nhuận nêu trên, Tổng Công ty đã ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở Kết luận thanh tra thuế của Tổng Cục thuế số 44/KL-TCT ngày 12/7/2017.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến kiểm toán ngoại trừ.



Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

Nguyễn Thị Hồng Vân
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.397.764.485.778	5.320.990.291.079
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3.758.599.632.240	1.329.862.327.913
1 Tiền	111		449.426.094.639	868.990.752.414
2 Các khoản tương đương tiền	112		3.309.173.537.601	460.871.575.499
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.03	412.074.463.196	182.000.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		412.074.463.196	182.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.774.491.068.208	1.668.559.828.442
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	1.696.787.631.207	1.609.779.849.371
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	208.789.165.920	159.765.946.578
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	128.809.477.385	76.535.933.562
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(264.436.323.579)	(179.087.130.993)
5 Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.06	4.541.117.275	1.565.229.924
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	2.341.564.809.491	2.023.680.393.635
1 Hàng tồn kho	141		2.348.782.220.915	2.027.482.744.225
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.217.411.424)	(3.802.350.590)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		111.034.512.643	116.887.741.089
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	17.274.291.135	20.124.639.751
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		91.691.425.397	91.932.229.870
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.16	2.068.796.111	4.830.871.468
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.207.845.050.619	11.751.925.360.483
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		119.687.267.453	164.111.588.557
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02	5.003.282.433	7.331.963.818
2 Phải thu dài hạn khác	216	V.05	114.683.985.020	156.779.624.739
II. Tài sản cố định	220		2.213.309.408.894	2.284.256.535.226
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	2.160.365.017.878	2.229.514.307.929
- Nguyên giá	222		3.992.046.208.460	3.890.738.392.491
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.831.681.190.582)	(1.661.224.084.562)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.11	52.944.391.016	54.742.227.297
- Nguyên giá	228		79.942.390.945	79.715.143.308
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(26.997.999.929)	(24.972.916.011)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	44.502.305.683	44.302.600.486
- Nguyên giá	231		58.534.860.100	57.450.728.754
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(14.032.554.417)	(13.148.128.268)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	401.047.402.903	168.844.151.513
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		401.047.402.903	168.844.151.513
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.03	9.136.570.633.226	8.780.103.870.731
1 Đầu tư vào công ty con	251		33.030.056.659	33.030.056.659
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		9.013.471.058.124	8.717.243.511.629
3 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		90.069.518.443	29.830.302.443
V. Tài sản dài hạn khác	260		292.728.032.460	310.306.613.970
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	292.535.831.248	310.215.032.527
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		192.201.212	91.581.443
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		20.605.609.536.397	17.072.915.651.562

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 52 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.789.664.302.384	1.821.487.136.312
I. Nợ ngắn hạn	310		1.542.389.334.423	1.534.727.089.766
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	508.825.760.868	444.268.923.210
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	30.829.665.002	43.937.625.996
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	38.504.749.469	19.986.518.392
4 Phải trả người lao động	314		160.679.496.830	124.104.721.000
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	79.586.942.011	55.065.262.400
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	25.797.257	231.258.954
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	203.397.629.635	234.016.805.183
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	413.036.800.463	504.633.435.921
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	7.011.000.412	5.752.161.568
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		100.491.492.476	102.730.377.142
II. Nợ dài hạn	330		247.274.967.961	286.760.046.546
1 Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.15	533.111.080	-
2 Chi phí phải trả dài hạn	333	V.17	-	700.000.000
3 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18	2.123.693.789	2.262.784.697
4 Phải trả dài hạn khác	337	V.19	41.088.974.230	28.644.227.364
5 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	198.087.643.267	234.563.587.417
6 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.441.545.595	6.889.447.068
7 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.000.000.000	13.700.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18.815.945.234.013	15.251.428.515.250
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	18.779.214.389.205	15.210.597.847.435
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.887.046.420.641	4.901.211.624.337
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		110.701.645.774	30.194.577.774
3 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		6.231.375.509.200	457.523.564.142
4 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		10.003.241.502	4.694.424.029
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		1.805.674.271.062	1.246.674.081.717
6 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		51.095.710.158	50.724.653.382
7 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		212.079.163	435.600.744
8 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.291.503.514.565	8.081.437.186.805
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		676.861.704.719	4.436.055.775.277
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		4.614.641.809.846	3.645.381.411.528
9 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		226.594.278.890	231.594.375.619
10 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		165.007.718.250	206.107.758.885
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		36.730.844.808	40.830.667.815
1 Nguồn kinh phí	432		472.453.307	(2.189.599.818)
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		36.258.391.501	43.020.267.633
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		20.605.609.536.397	17.072.915.651.562

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2017

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Hồng

Trần Anh Sơn

Trần Ngọc Hà

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 52 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	6.119.949.305.212	5.899.135.446.324
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	17.982.318.157	5.872.314.421
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		6.101.966.987.055	5.893.263.131.903
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3	5.495.811.885.338	5.267.706.905.696
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		606.155.101.717	625.556.226.207
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	248.673.070.033	73.276.773.795
7 Chi phí tài chính	22	VI.5	42.155.197.058	165.389.991.683
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25.303.577.234	32.206.728.973
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		4.575.880.712.967	4.590.293.134.539
9 Chi phí bán hàng	25	VI.8	299.736.009.769	225.117.114.405
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	510.924.690.570	614.244.128.876
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		4.577.892.987.320	4.284.374.899.577
12 Thu nhập khác	31	VI.6	76.363.428.336	120.338.548.855
13 Chi phí khác	32	VI.7	15.925.171.454	83.248.924.842
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		60.438.256.882	37.089.624.013
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		4.638.331.244.202	4.321.464.523.590
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		40.117.311.411	26.807.826.547
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	(3.548.521.242)	(59.686.882.346)
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (*) (60=50-51-52)	60		4.601.762.454.033	4.354.343.579.388
19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		4.614.641.809.846	4.357.289.023.851
20 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		(12.879.355.813)	(2.945.444.463)

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2017

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Hồng



Trần Anh Sơn



Trần Ngọc Hà

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 52 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.638.331.244.202	4.321.464.523.590
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		232.359.334.294	242.864.217.454
- Các khoản dự phòng	03		90.023.092.264	(83.435.006.368)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(61.547.031)	(255.265.076)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(270.296.097.382)	(4.657.832.403.351)
- Chi phí lãi vay	06		25.303.577.234	32.206.728.973
- Các khoản điều chỉnh khác	07		2.000.000.000	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.717.659.603.581	(144.987.204.778)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		334.092.378.958	(49.569.112.418)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(321.299.476.689)	(198.292.000.329)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		589.272.272.242	46.855.885.283
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		30.292.603.619	(107.812.706.386)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(26.214.773.165)	(6.586.802.493)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(32.946.842.586)	(18.735.729.836)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		98.457.579.130	719.862.920.288
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(233.062.627.431)	(98.097.957.298)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.156.250.717.659	142.637.292.033
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(437.564.384.260)	(189.208.751.647)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.502.302.411	7.443.965.649
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(683.681.343.048)	(507.974.297.493)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		446.934.609.780	353.371.685.950
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(90.963.153.560)	(18.894.890.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		114.460.000.000	56.801.072.622
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		124.326.192.038	108.444.985.062
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(521.985.776.639)	(190.016.229.857)

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 52 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		37.400.000	70.492.790.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(381.233.032)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.576.261.319.349	2.459.104.108.584
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.673.623.697.881)	(2.344.976.909.380)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.107.874.198.184)	(50.336.475.705)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.205.580.409.748)	134.283.513.499
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.428.684.531.272	86.904.575.675
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (*)	60		1.329.862.327.913	1.242.702.487.162
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		52.773.055	255.265.076
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	3.758.599.632.240	1.329.862.327.913

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2017

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Hồng

Trần Anh Sơn

Trần Ngọc Hà



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp, là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương), được thành lập theo Quyết định số 1119/QĐ/TCCBĐT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, được chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức Công ty Mẹ - Công ty Con theo Quyết định số 3367/QĐ-BTC ngày 25/6/2010 của Bộ Công thương. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100103866 ngày 06/10/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Tổng Công ty có 06 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 06 ngày 04/5/2016 thì vốn điều lệ của Tổng Công ty là **2.372.348.812.298 đồng** (Bằng chữ: Hai nghìn ba trăm bảy mươi hai tỷ, ba trăm bốn mươi tám triệu, tám trăm mười hai nghìn, hai trăm chín mươi tám đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh máy động lực và máy nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất xe có động cơ, mô tô, xe máy;
- Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá;
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Buôn bán máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp, ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe động cơ khác; Bán mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Sản xuất lò nướng, lò luyện, lò nung, các thiết bị hạ, bốc xếp;
- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén, máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy công cụ, máy tạo hình kim loại và máy luyện kim;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất sắt, thép, gang, đúc sắt, đúc thép, đúc kim loại màu;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng chứa, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị, thiết bị điện, thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn và hoạt động khoa học khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại, lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí và hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Khai thác quặng sắt, kim loại khác không chứa sắt, quặng kim loại quý hiếm;
- Buôn bán kim loại, quặng kim loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường...);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu:
 - + Buôn bán hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)
 - + Buôn bán hóa chất công nghiệp (trừ hóa chất nhà nước cấm)
 - + Buôn bán chất dẻo dạng nguyên sinh: Hạt bột, bột, bột nhão
 - + Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt
 - + Bán buôn phân bón và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp (trừ hóa chất nhà nước cấm)
- Bán buôn tổng hợp:
 - + Bán buôn tổng hợp nhiều loại hàng hóa không chuyên doanh loại nào
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình:
 - + Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng:
 - + Bán buôn xi măng (bao gồm cả xi măng đen và xi măng trắng)
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
 - + Kinh doanh bất động sản
- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
 - + Tư vấn bất động sản
- Hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu:
 - + Kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng đã được đăng ký trong nội dung đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan:
 - + Giám sát lắp đặt thiết bị công trình và lắp đặt thiết bị công nghệ điện công trình dân dụng, công nghiệp;
 - + Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp./.

(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Trụ sở chính của Tổng Công ty: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 01/07/2014 và chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ thời điểm 24/01/2017. Do đang trong quá trình chuyển đổi hình thức sở hữu nên Tổng Công ty không phải trích lập dự phòng các khoản giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi, bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp; không phải trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. Cấu trúc doanh nghiệp

a) Danh sách các Công ty con của Tổng Công ty

- | | |
|--|--|
| 1. Công ty CP Cơ khí chính xác số 1 | - Địa chỉ: 275 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân Trung, Thanh Xuân, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 55,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 55,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất kinh doanh sản phẩm cơ khí, bơm thủy lực, bơm nước, dụng cụ khuôn mẫu gá lắp... |
| 2. Công ty CP Cơ khí Phổ Yên | - Địa chỉ: TT. Bãi Bông, Phổ Yên, Thái Nguyên
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ. |
| 3. Công ty CP Cơ khí Cổ Loa | - Địa chỉ: Tổ 22, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 53,66%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 53,66%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. |
| 4. Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM | - Địa chỉ: Số 2 Triệu Quốc Đạt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống. |
| 5. Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ | - Địa chỉ: Km số 3, đường Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. |
| 6. Công ty CP Phụ tùng máy số 1 | - Địa chỉ: Mỏ Chè, Tp. Sông Công, Thái Nguyên
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 55,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 55,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ. |
| 7. Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp | - Địa chỉ: Số 4, Phố Chu Văn An, Phường Yết Kiêu, Hà Đông
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. |
| 8. Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo | - Địa chỉ: 18 đường Tam Trinh, phường Mai |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- | | |
|--|--|
| | <p>Động, quận Hoàng Mai, Hà Nội</p> <ul style="list-style-type: none">- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. |
| 9. Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: Lương Châu, Tp. Sông Công, Thái Nguyên- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ. |
| 10. Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: Khu Phố 1, P. Bình Đa, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất động cơ và máy nông nghiệp. |
| 11. Viện Công nghệ | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: 25 Vũ Ngọc Phan, Quận Đống Đa, Hà Nội- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ các cấp và các dự án sản xuất thử nghiệm. |
| 12. Công ty Veam Korea (*) | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: KEB 4th 1220-10, Igok-dong, Dalseo-gu, Daegu South Korea- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 89,00%- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 89,00%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Xuất khẩu các sản phẩm của Hàn Quốc sang thị trường Việt Nam. |
| 13. Công ty CP Cơ khí Vinh (**) | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: 19, Đường Lê Huân, Phường Vinh Tân, Tp. Vinh, Nghệ An- Tỷ lệ phần sở hữu: 55,01%- Quyền biểu quyết: 55,01%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các cấu kiện kim loại. |

(*) Công ty Veam Korea được thành lập và hoạt động tuân thủ theo pháp luật Hàn Quốc, báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Won Hàn Quốc và chưa được kiểm toán. Số liệu của Công ty Veam Korea được hợp nhất trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 của Tổng Công ty theo quy định hiện hành về chuyển đổi đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty con sang đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ.

(**) Công ty CP Cơ khí Vinh là Công ty con của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết toán tiếp của Tổng Công ty là 49,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ gián tiếp thông qua Công ty CP Phụ tùng máy số 1 (là Công ty con của Tổng Công ty nắm giữ 55,00% quyền biểu quyết) là 6,01%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

b) Danh sách các Công ty liên kết của Tổng Công ty

- | | |
|--------------------------------------|--|
| 1. Công ty CP Nakycos | - Địa chỉ: 295 Tân Kỳ Tân Quý, Tân Sơn Nhì, Tân Phú, Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ phần sở hữu: 49,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 49,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các cấu kiện kim loại. |
| 2. Công ty CP Cơ khí An Giang | - Địa chỉ: 165 Trần Hưng Đạo, Bình Khánh, Tp. Long Xuyên, An Giang
- Tỷ lệ phần sở hữu: 47,41%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 47,41%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. |
| 3. Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ | - Địa chỉ: Lô D, khu D1, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Hà Nội
- Tỷ lệ phần sở hữu: 29,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 29,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Hoạt động xây dựng chuyên dụng. |
| 4. Công ty Honda Việt Nam | - Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
- Tỷ lệ phần sở hữu: 30,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 30,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất xe có động cơ. |
| 5. Công ty Ô tô Toyota Việt Nam | - Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
- Tỷ lệ phần sở hữu: 20,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất xe có động cơ. |
| 6. Công ty TNHH Ford Việt Nam (*) | - Địa chỉ: Phường Tứ Minh, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương
- Tỷ lệ phần sở hữu: 25,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, xuất khẩu các loại xe ô tô. |
| 7. Công ty CP Matexim Hải Phòng (**) | - Địa chỉ: Số 01 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng
- Tỷ lệ phần sở hữu: 20,55%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,55%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải hành khách, bán buôn kim loại và quặng kim loại. |

(*) Công ty TNHH Ford Việt Nam là Công ty liên doanh của Tổng Công ty do Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công (là Công ty con của Tổng Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ) nắm giữ 25% quyền biểu quyết của Công ty TNHH Ford Việt Nam.

(**) Công ty CP Matexim Hải Phòng là Công ty liên kết của Tổng Công ty do quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 19,46% và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ gián tiếp thông qua Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ (là Công ty con của Tổng Công ty nắm giữ 51,00% quyền biểu quyết) là 1,09%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

c) Danh sách các đơn vị trực thuộc

- | | |
|--|--|
| 1. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh | - Địa chỉ: số 90 - 92 Trần Bình Trọng, phường 1, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh |
| 2. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Nghệ An | - Địa chỉ: phường Nghi Hương, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An |
| 3. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Nhà máy Ô tô Veam | - Địa chỉ: phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hoá |
| 4. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Nhà máy Đức | - Địa chỉ: lô B15, khu B, khu công nghiệp Hiệp Phước, đường Nguyễn Văn Tạo, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh |

7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31/12/2016. Việc kiểm soát này đạt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong năm 2011, Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam là công ty con của Tổng Công ty, hạch toán giảm vốn góp chủ sở hữu do chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty TNHH Việt Nam Suzuki với số tiền 33.030.056.659 đồng, tuy nhiên, Tổng Công ty chưa hạch toán giảm khoản đầu tư vào Công ty con. Do đó, khoản mục “Đầu tư vào Công ty con” chưa được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Tổng Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Khi phần lỗ của Công ty liên kết mà Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Năm tài chính của Công ty Honda Việt Nam và Công ty Toyota Việt Nam bắt đầu từ ngày 01/04 năm trước và kết thúc vào ngày 31/03 năm sau. Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Tổng Công ty bao gồm lợi nhuận của hai công ty nêu trên cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2016 đến ngày 23/01/2017.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty phát sinh giao dịch.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (“VND”), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và có điều chỉnh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 01/7/2014 đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Như đã trình bày tại thuyết minh I.5, riêng Công ty mẹ Tổng Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Nợ phải thu có gốc ngoại tệ được Tổng Công ty đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Như đã trình bày tại thuyết minh I.5, riêng Công ty mẹ Tổng Công ty không phải trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Như đã trình bày tại thuyết minh I.5, Tổng Công ty không phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	04
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 10

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm phần mềm; bản quyền, bằng sáng chế và quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tổng Công ty không trích khấu hao Quyền sử dụng đất lâu dài theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

Phần mềm	03 - 10
Bản quyền, bằng sáng chế	05 - 10
Quyền sử dụng đất	30

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là bất động sản do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương đương với các tài sản cố định cùng loại.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với bất động sản đầu tư. Kế toán Bất động sản đầu tư được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

Loại bất động sản đầu tư

Thời gian khấu hao <năm>

Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
Cơ sở hạ tầng	03 - 25

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí đầu tư các công trình xây dựng: Dây chuyền đúc khuôn cát tươi tự động – giai đoạn 2, Dự án máy kéo 4B, Dây chuyền xe bus,... được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là các khoản chi phí nghiên cứu đề tài, chi phí thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước này thuộc tài sản lưu động phát sinh một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ với thời gian dưới 12 tháng và trên 12 tháng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Tổng Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Tổng Công ty bao gồm khoản chi phí khách hàng thân thiện, chi phí hoa hồng phải trả các đại lý, chi phí phải trả theo chương trình hỗ trợ bán hàng, phí bản quyền, phí chuyên gia và một số khoản chi phí phải trả khác,... thực tế đã phát sinh hoặc chưa chi, chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Trong kỳ, Tổng Công ty ghi nhận khoản dự phòng phải trả về sửa chữa lớn tài sản cố định. Số trích dự phòng dựa trên kế hoạch bộ phận chức năng xây dựng.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản nhận trước tiền thuê văn phòng, thuê kiot, được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng và số tiền khách hàng đã trả trong nhiều kỳ kế toán. Việc phân bổ từng tháng căn cứ vào số tiền cho thuê từng tháng được quy định trong hợp đồng.

15. Nguyên tắc ghi nhận quỹ phát triển khoa học công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Tổng Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên Bảng cân đối kế toán được ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam do Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ tài chính Việt Nam thực hiện và đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 5316/QĐ-BCT ngày 01/06/2015.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là khoản đánh giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Veam Korea.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay và cổ tức

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức căn cứ vào các Biên bản họp Hội đồng cổ đông, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Lãi chuyển nhượng quyền góp vốn tăng thêm được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng chuyển nhượng quyền góp vốn ngày 20/12/2016 giữa Công ty CP Đầu tư Sài Gòn và Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, hoàn nhập dự phòng, chiết khấu thanh toán, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ, lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

20.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% cho các mặt hàng và dịch vụ.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác Tổng Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền	449.426.094.639	868.990.752.414
Tiền mặt	9.506.904.866	10.302.318.280
Tiền gửi ngân hàng	439.919.189.773	858.688.434.134
Các khoản tương đương tiền	3.309.173.537.601	460.871.575.499
Cộng	3.758.599.632.240	1.329.862.327.913

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.696.787.631.207	264.436.323.579	1.609.779.849.371	174.599.820.459
Công ty CP B.C.H	-	-	75.827.895.296	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng	97.761.444.333	-	116.383.119.956	-
Công ty CP Nguyên Gia Phát	52.112.006.786	-	37.451.882.080	-
Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Vận tải ô tô Tiến Phát	80.220.000.000	-	7.073.665.200	-
Công ty CP Đầu tư Minh Quang	20.185.300.300	20.185.300.300	22.225.300.300	11.112.650.150
Công ty CP Thép Minh Quang	82.508.406.180	82.508.406.180	82.508.406.180	41.254.203.090
Công ty CP Thương mại và Đầu tư tương lai	80.258.969.230	80.258.969.230	83.318.969.230	41.659.484.615
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đăng Khánh	59.670.936.455	-	85.508.952.314	-
Công ty Agriculture Supply Co., Ltd	70.006.844.759	-	70.006.844.759	-
Các đối tượng khác	1.154.063.723.164	81.483.647.869	1.029.474.814.056	80.573.482.604
b) Dài hạn	5.003.282.433	-	7.331.963.818	-
Công ty CP Đầu tư thương mại dịch vụ & Xuất nhập khẩu Phương Linh	2.186.643.116	-	3.561.182.782	-
Các đối tượng khác	2.816.639.317	-	3.770.781.036	-
Cộng	1.701.790.913.640	264.436.323.579	1.617.111.813.189	174.599.820.459

c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Các khoản đầu tư tài chính

3.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Long Biên	55.000.000.000	55.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tây Hồ	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN 8 tháng 3 Hà Nội	-	-	70.000.000.000	70.000.000.000
Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đồng Nai	30.000.000.000	30.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Hà Nội	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Thăng Long	95.000.000.000	95.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sông Công	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Nam Thái Nguyên	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	18.000.000.000	18.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - PGD Tây Hồ Tây	14.074.463.196	14.074.463.196	-	-
Cộng	412.074.463.196	412.074.463.196	182.000.000.000	182.000.000.000

Đơn vị tính: VND

3.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

		31/12/2016			01/01/2016		
		Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a)	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.431.471.428.220	-	9.013.471.058.124	6.501.946.340.300	-	8.717.243.511.629
	Công ty CP Nakycos	4.775.266.314	-	10.929.472.972	4.775.266.314	-	9.289.933.679
	Công ty CP Cơ khí An Giang	19.860.797.332	-	31.874.876.624	19.860.797.332	-	22.779.103.326
	Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	10.085.113.883	-	11.263.280.802	10.085.113.883	-	11.089.392.395
	Công ty Honda Việt Nam	5.120.898.637.603	-	6.859.066.627.836	5.120.898.637.603	-	7.098.422.917.580

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

		-	-	39.600.000.000	-	-
Công ty Liên doanh Mekong Auto	-	-	-	-	-	-
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	819.311.157.133	-	1.415.351.982.532	819.311.157.133	-	1.160.887.935.900
Công ty TNHH Ford Việt Nam	374.904.000.000	-	617.908.212.501	374.904.000.000	-	314.616.508.893
Công ty CP Kumba	-	-	-	15.639.216.000	-	15.876.709.277
Công ty CP Matexim Hải Phòng	32.385.546.864	-	17.825.695.766	32.385.546.864	-	19.794.405.408
Công ty liên doanh liên kết của Công ty CP Vật tư & Thiết bị toàn bộ	3.720.000.000	-	3.720.000.000	18.955.696.080	-	18.955.696.080
Công ty liên doanh của Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	44.810.909.091	-	44.810.909.091	44.810.909.091	-	44.810.909.091
Công ty liên doanh của Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	720.000.000	-	720.000.000	720.000.000	-	720.000.000
b) Đầu tư vào đơn vị khác	90.069.518.443	-	90.069.518.443	29.830.302.443	-	29.830.302.443
Công ty CP Kumba (*)	15.639.216.000	-	15.639.216.000	-	-	-
Công ty Liên doanh Mekong Auto	39.600.000.000	-	39.600.000.000	-	-	-
Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex	22.315.040.810	-	22.315.040.810	22.315.040.810	-	22.315.040.810
Tổng Công ty Thép Việt Nam	5.050.000.000	-	5.050.000.000	5.050.000.000	-	5.050.000.000
Công ty CP Đầu tư MTX Phát Linh	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-	-	-
Công ty CP Du lịch Thác Đa	149.822.302	-	149.822.302	149.822.302	-	149.822.302
Cổ phiếu - Công ty CP Vật tư thiết bị toàn bộ Matexim	2.315.439.331	-	2.315.439.331	2.315.439.331	-	2.315.439.331
Cộng	6.521.540.946.663	-	9.103.540.576.567	6.531.776.642.743	-	8.747.073.814.072

(*) Theo biên bản họp Đại hội đồng cổ đông số 28/2016/BB-HĐQTKB ngày 28/12/2016, các cổ đông dự họp đã thống nhất thông qua việc tăng vốn điều lệ từ 70,35 tỷ đồng lên 500 tỷ đồng, ngày 18/01/2017 Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300815606 thay đổi lần 3 với số vốn điều lệ là 500 tỷ đồng. Căn cứ Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 số 09.16.401/AISC-DN5 ngày 04/04/2017 thì tổng số vốn góp của chủ sở hữu tại Công ty CP Kumba là 449.864.376.634 đồng, trong đó, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH là 2,43%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	32.711.612.061	-	59.641.220.785	-
Chi nhánh Mekong - Huantao	34.736.612.021	-	35.818.562.021	-
Công ty CP Kiến trúc Phục Hưng	9.406.950.000	-	-	-
Công ty CP Ứng dụng công nghệ CTM	11.711.305.560	-	-	-
Công ty TNHH Tuyết Nga	30.000.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	90.222.686.278	-	64.306.163.772	-
Cộng	208.789.165.920	-	159.765.946.578	-

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

5. Phải thu khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	128.809.477.385	-	76.535.933.562	4.487.310.534
Phải thu về cổ phần hóa	4.974.655.000	-	2.801.755.000	-
Bảo hiểm xã hội	366.035.071	-	73.532.432	-
Cổ tức và lãi hỗ trợ vốn	36.869.828.333	-	39.510.850.531	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng	32.887.947.904	-	32.887.947.904	-
Các đối tượng khác	3.981.880.429	-	6.622.902.627	-
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	2.663.464.000	-	3.605.440.000	-
Phải thu khác	70.843.540.498	-	16.970.406.228	4.487.310.534
Tạm ứng	5.975.416.635	-	6.371.690.936	-
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	5.892.150.714	-	7.202.258.435	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN 8 tháng 3 Hà Nội	2.553.305.780	-	2.517.485.620	-
Các đối tượng khác	3.338.844.934	-	4.684.772.815	-
Phải thu cán bộ công nhân viên	1.224.387.134	-	-	-
b) Dài hạn	114.683.985.020	-	156.779.624.739	-
Ký cược, ký quỹ	694.500.000	-	3.838.585.036	-
Phải thu khác	113.989.485.020	-	152.941.039.703	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty CP Matexim Hải Phòng (*)	87.845.636.322	-	87.845.636.322	-
Các đối tượng khác	26.143.848.698	-	65.095.403.381	-
Cộng	243.493.462.405	-	233.315.558.301	4.487.310.534

(*) Khoản hỗ trợ vốn chưa tính lãi

c) **Phải thu khác là các bên liên quan:** chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Hàng tồn kho	4.110.518.659	1.565.229.924
Tài sản cố định	430.598.616	-
Cộng	4.541.117.275	1.565.229.924

Số dư tài sản thiếu chờ xử lý phản ánh khoản chênh lệch thiếu hàng hóa và tài sản cố định hữu hình giữa kiểm kê thực tế và số dư trên sổ kế toán. Tổng Công ty đang trong quá trình xác định nguyên nhân và đánh giá ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

7. Hàng tồn kho

	31/12/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	31.955.647.684	-	4.073.573.531	-
Nguyên liệu, vật liệu	505.542.710.084	6.871.213.220	452.777.528.468	3.112.194.950
Công cụ, dụng cụ	53.297.298.667	-	53.375.484.621	-
Bao bì luân chuyển		-	104.525.227	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	356.303.142.241	-	334.950.320.423	-
Thành phẩm	692.070.076.988	346.198.204	588.673.121.840	690.155.640
Hàng hoá	264.825.124.162	-	228.766.571.092	-
Hàng gửi đi bán	444.788.221.089	-	364.761.619.023	-
Cộng	2.348.782.220.915	7.217.411.424	2.027.482.744.225	3.802.350.590

8. Chi phí trả trước

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	17.274.291.135	20.124.639.751
Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi	-	49.431.818
Bộ khuôn	1.978.920.714	2.268.670.716
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	4.809.114.660	4.132.545.358
Chi phí khấu hao và bảo dưỡng TSCĐ không sử dụng	713.912.863	800.512.863
Các khoản bảo hiểm và lệ phí	-	308.492.651

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật, giấy phép công nghệ	420.957.026	922.186.350
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	4.381.119.041	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.970.266.831	11.642.799.995
b) Dài hạn	292.535.831.248	310.215.032.527
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	49.291.542.620	30.750.242.899
Chi phí chạy thử, chi phí trong giai đoạn đầu tư xây dựng	74.786.470.647	105.368.046.876
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	7.719.649.902	-
Kinh phí bảo trì tòa nhà	1.424.019.592	1.497.397.861
Chi phí thuê văn phòng	16.628.027.255	17.957.589.374
Chi phí sửa chữa TSCĐ, cải tạo các công trình	5.657.200.048	4.822.581.356
Chi phí ngừng lương tại Nhà máy Đúc VEAM	1.002.205.948	1.002.205.948
Tiền thuê đất	10.669.061.493	11.521.753.706
Chi phí chế thử sản phẩm mới	-	838.731.615
Chi phí hỗ trợ biển hiệu, Showroom cho các đại lý	1.462.291.652	1.460.703.301
Chi phí thương hiệu Ô tô VEAM	27.903.154.709	27.670.628.420
Cơ sở hạ tầng bãi xe ô tô	4.708.762.545	4.829.506.545
Giá trị lợi thế kinh doanh do cổ phần hóa doanh nghiệp	245.706.000	245.706.000
Giá trị thương hiệu do đánh giá lại	8.116.288.788	3.429.569.947
Chi phí chuyển nhượng cơ sở hạ tầng khu CN Phú Nghĩa	37.231.036.040	38.150.859.168
Chi phí khác	45.690.414.009	60.669.509.511
Cộng	309.810.122.383	330.339.672.278

9. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dây chuyền đúc khuôn cát tươi tự động - giai đoạn 2	194.988.463.860	73.382.277.040
Dự án máy kéo 4B (*)	58.820.699.026	-
Chi phí đầu tư Dự án gạch không nung	2.489.692.474	-
Sửa chữa, nâng cấp xưởng tạo phôi	-	254.679.077
Chi phí khảo sát tư vấn thiết kế	3.629.950.965	3.629.950.965
Chi phí di chuyển phân xưởng	6.772.061.912	6.772.061.912
Chi phí thực hiện đề tài khoa học	15.673.101.374	-
Dây chuyền xe bus	3.037.342.130	2.898.113.984
Nhà công vụ	-	5.622.520.333
Dự án "Tăng cường năng lực nhiệt luyện, thiết kế và gia công	-	20.014.802.047
Dự án Đầu tư chiều sâu và nâng cao năng lực sản xuất động cơ diesel và máy kéo nhỏ	55.427.386.116	423.945.031
Chi phí XDCB dở dang khác tại Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ	50.259.952.817	53.246.710.094
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	9.948.752.229	2.599.091.030
Cộng	401.047.402.903	168.844.151.513

(*) Dự án máy kéo 4B được phê duyệt đầu tư xây dựng theo Nghị quyết Hội đồng thành viên Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam số 04/NQ-VEAM/HĐTV ngày 10/4/2014. Dự án dự kiến xây dựng từ năm 2014 đến năm 2017 với tổng chi phí đầu tư dự kiến là 1.357 tỷ đồng.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2016	1.528.490.440.471	2.169.545.577.041	173.316.940.568	15.853.175.951	3.532.258.460	3.890.738.392.491
Mua trong năm	1.472.764.980	98.719.001.863	24.584.576.482	1.599.854.182	-	126.376.197.507
Đầu tư XDCB hoàn thành	18.120.537.593	42.810.734.000	13.007.337.636	-	-	73.938.609.229
Tăng theo BB xác định GTDN	30.543.748.817	802.166.029	97.537.554	9.652.948	222.583.231	31.675.688.579
Tăng do phân loại lại	-	-	-	3.471.527.357	1.006.800.000	4.478.327.357
Tăng khác	-	32.394.700	-	-	-	32.394.700
Tăng do ảnh hưởng chuyển đổi báo cáo	-	-	124.555.132	-	-	124.555.132
Bàn giao Nhà máy chế biến tinh bột sắn Yên Thành về Viện Nghiên cứu thiết kế chế tạo máy nông nghiệp	(27.453.295.058)	(29.854.033.543)	(1.068.690.524)	-	(328.397.664)	(58.704.416.789)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(563.349.134)	-	-	-	-	(563.349.134)
Thanh lý, nhượng bán	(23.556.899.301)	(10.497.233.550)	(4.007.181.951)	-	-	(38.061.314.802)
Tài sản mất chờ xử lý	-	-	(1.000.100.000)	-	-	(1.000.100.000)
Giảm khác do phân loại lại	-	(4.478.327.357)	-	-	-	(4.478.327.357)
Giảm khác	(29.707.808.734)	(2.670.980.733)	-	(131.658.986)	-	(32.510.448.453)
Số dư ngày 31/12/2016	1.497.346.139.634	2.264.409.298.450	205.054.974.897	20.802.551.452	4.433.244.027	3.992.046.208.460
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2016	539.000.808.380	1.015.753.592.512	93.055.485.457	10.719.274.913	2.694.923.300	1.661.224.084.562
Khấu hao trong năm	50.143.135.991	164.688.596.555	18.345.851.461	1.792.248.861	421.904.509	235.391.737.377
Tăng theo BB xác định GTDN	12.051.877.233	13.013.142	-	-	58.310	12.064.948.685
Tăng khác	-	372.944.279	-	-	-	372.944.279
Tăng do phân loại lại	805.682.216	-	-	1.794.456.325	188.775.000	2.788.913.541

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Bản giao Nhà máy chế biến tinh bột sắn Yên Thành về Viện Nghiên cứu thiết kế chế tạo máy nông nghiệp	(5.929.058.534)	(16.781.685.905)	(823.808.618)	(283.670.510)	-	(23.818.223.567)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(131.448.131)	-	-	-	-	(131.448.131)
Thanh lý, nhượng bán	(12.175.694.012)	(8.690.732.945)	(3.355.499.477)	-	-	(24.221.926.434)
Tăng do ảnh hưởng chuyển đổi báo cáo	-	-	112.597.046	-	-	112.597.046
Tài sản mất chờ xử lý	-	-	(569.501.384)	-	-	(569.501.384)
Giảm theo BB xác định GTDN	(13.013.142)	(5.641.781.485)	(374.998.019)	(7.447.531)	-	(6.037.240.177)
Giảm do phân loại lại	-	(2.788.913.541)	-	-	-	(2.788.913.541)
Giảm khác	(21.433.019.889)	(1.213.860.567)	(133.146)	(59.768.072)	-	(22.706.781.674)
Số dư ngày 31/12/2016	562.319.270.112	1.145.711.172.045	106.389.993.320	13.955.093.986	3.305.661.119	1.831.681.190.582
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2016	989.489.632.091	1.153.791.984.529	80.261.455.111	5.133.901.038	837.335.160	2.229.514.307.929
Tại ngày 31/12/2016	935.026.869.522	1.118.698.126.405	98.664.981.577	6.847.457.466	1.127.582.908	2.160.365.017.878

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2016: 465.854.502.632 VND;

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2016: 419.850.055.489 VND;

- Giá trị của TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại ngày 31/12/2016: 1.866.586.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Phí bản quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2016	1.795.000.000	57.494.314.204	7.300.804.779	13.040.524.325	84.500.000	79.715.143.308
Mua trong năm	-	-	891.371.849	-	-	891.371.849
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(520.782.212)	-	-	-	(520.782.212)
Giảm khác (*)	-	-	(143.342.000)	-	-	(143.342.000)
Số dư ngày 31/12/2016	1.795.000.000	56.973.531.992	8.048.834.628	13.040.524.325	84.500.000	79.942.390.945
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2016	1.795.000.000	7.226.347.159	5.977.581.712	9.940.391.449	33.595.691	24.972.916.011
Khấu hao trong năm	-	975.394.284	490.721.494	775.033.220	6.333.192	2.247.482.190
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(211.946.250)	-	-	-	(211.946.250)
Giảm khác (*)	-	-	(10.452.022)	-	-	(10.452.022)
Số dư ngày 31/12/2016	1.795.000.000	7.989.795.193	6.457.851.184	10.715.424.669	39.928.883	26.997.999.929
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2016	-	50.267.967.045	1.323.223.067	3.100.132.876	50.904.309	54.742.227.297
Tại ngày 31/12/2016	-	48.983.736.799	1.590.983.444	2.325.099.656	44.571.117	52.944.391.016

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2016: 7.791.603.455 VND

(*) Giảm khác là phần mềm Creo 3.0 dùng cho đầu tư giai đoạn 2 đang trong quá trình đầu tư chưa đủ điều kiện ghi nhận tài sản.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. Tăng, giảm Bất động sản đầu tư

Bất động sản cho thuê

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	57.450.728.754	1.084.131.346	-	58.534.860.100
Giá trị quyền sử dụng đất	32.719.978.499	520.782.212	-	33.240.760.711
Cơ sở hạ tầng	24.730.750.255	-	-	24.730.750.255
Nhà cửa vật kiến trúc	-	563.349.134	-	563.349.134
Giá trị hao mòn lũy kế	13.148.128.268	884.426.149	-	14.032.554.417
Giá trị quyền sử dụng đất		216.851.884	-	216.851.884
Cơ sở hạ tầng	13.148.128.268	531.220.500	-	13.679.348.768
Nhà cửa vật kiến trúc		136.353.765	-	136.353.765
Giá trị còn lại	44.302.600.486			44.502.305.683
Giá trị quyền sử dụng đất	32.719.978.499			33.023.908.827
Cơ sở hạ tầng	11.582.621.987			11.051.401.487
Nhà cửa vật kiến trúc	-			426.995.369

13. Phải trả người bán

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Thương mại Carmax	2.450.000.000	2.450.000.000	-	-
Công ty TNHH Thương mại Lộc Xuân	17.306.242.024	17.306.242.024	14.215.993.756	14.215.993.756
Công ty TNHH Cường Đại	13.315.022.635	13.315.022.635	11.721.541.790	11.721.541.790
Công ty TNHH Ngô Hoàng	9.970.400.000	9.970.400.000	-	-
Area East Corporation	104.321.541.695	104.321.541.695	122.515.216.191	122.515.216.191
Công ty CP Đầu tư & Thương mại vật tư thiết bị công nghiệp	13.542.770.230	13.542.770.230	-	-
Các đối tượng khác	347.919.784.284	347.919.784.284	295.816.171.473	295.816.171.473
Cộng	508.825.760.868	508.825.760.868	444.268.923.210	444.268.923.210

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Đơn vị tính: VND

14. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	413.036.800.463	413.036.800.463	1.575.537.290.212	1.667.675.473.670	504.633.435.921	504.633.435.921
<i>Tiền VND</i>	<i>379.426.621.466</i>	<i>379.426.621.466</i>	<i>1.415.720.407.600</i>	<i>1.330.906.337.276</i>	<i>294.071.003.142</i>	<i>294.071.003.142</i>
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hoàng Mai	4.000.000	4.000.000	-	1.423.000.000	1.427.000.000	1.427.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tây Hồ	31.337.100.000	31.337.100.000	-	1.180.000.000	32.517.100.000	32.517.100.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đồng Nai (1)	23.914.498.861	23.914.498.861	23.914.498.861	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 6 TP Hồ Chí Minh (2)	64.855.166.992	64.855.166.992	288.693.106.587	245.614.054.553	21.776.114.958	21.776.114.958
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng (3)	13.109.503.815	13.109.503.815	15.836.987.327	12.776.533.512	10.049.050.000	10.049.050.000
Chi nhánh Công ty Mekong Auto (4)	2.324.500.000	2.324.500.000			2.324.500.000	2.324.500.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Sông Công (5)	35.020.989.185	35.020.989.185	219.330.985.496	215.249.454.941	30.939.458.630	30.939.458.630
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Thái Nguyên (6)	11.914.575.023	11.914.575.023	74.160.423.608	76.375.535.245	14.129.686.660	14.129.686.660
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (7)	27.763.583.867	27.763.583.867	150.336.847.973	152.524.210.126	29.950.946.020	29.950.946.020
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sông Công (8)	10.418.750.434	10.418.750.434	14.193.214.850	3.774.464.416	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Thái Nguyên (9)	9.693.658.786	9.693.658.786	49.345.477.385	49.183.624.882	9.531.806.283	9.531.806.283
Ngân hàng TMCP Quân đội- CN Tây Hồ (10)	-	-	8.807.466.494	8.807.466.494	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (11)	24.685.603.648	24.685.603.648	104.057.086.744	96.052.141.831	16.680.658.735	16.680.658.735
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Thái Nguyên	2.854.833.200	2.854.833.200	2.854.833.200	2.854.833.200	2.854.833.200	2.854.833.200

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, Tây Hồ, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long (12)	16.767.395.002	16.767.395.002	152.494.577.279	167.309.303.617	31.582.121.340	31.582.121.340
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (13)	42.793.939.676	42.793.939.676	123.775.715.869	99.143.026.443	18.161.250.250	18.161.250.250
Các đối tượng khác	61.968.522.977	61.968.522.977	187.919.185.927	198.638.688.016	72.146.477.066	72.146.477.066
Tiền USD	33.610.178.997	33.610.178.997	153.227.106.612	323.707.698.394	204.090.770.779	204.090.770.779
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN 6 TP Hồ Chí Minh (2)	33.610.178.997	33.610.178.997	82.119.766.278	179.300.324.492	130.790.737.211	130.790.737.211
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long	-	-	66.054.315.099	107.480.581.099	41.426.266.000	41.426.266.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	-	-	5.053.025.235	36.926.792.803	31.873.767.568	31.873.767.568
Tiền EUR	-	-	6.589.776.000	13.061.438.000	6.471.662.000	6.471.662.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long	-	-	6.589.776.000	13.061.438.000	6.471.662.000	6.471.662.000
b) Vay dài hạn	198.087.643.267	198.087.643.267	4.729.718.750	41.205.662.900	234.563.587.417	234.563.587.417
Tiền VND	190.820.482.017	190.820.482.017	4.650.000.000	37.049.286.900	223.219.768.917	223.219.768.917
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Thái Nguyên	8.564.500.400	8.564.500.400	-	2.854.833.200	11.419.333.600	11.419.333.600
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (14)	550.000.000	550.000.000	550.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội	-	-	-	15.103.453.700	15.103.453.700	15.103.453.700
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long	7.317.720.000	7.317.720.000	4.100.000.000	1.796.000.000	5.013.720.000	5.013.720.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN khu vực Bắc Cạn - Thái Nguyên (15)	174.388.261.617	174.388.261.617	-	16.800.000.000	191.188.261.617	191.188.261.617
Các đối tượng khác	-	-	-	495.000.000	495.000.000	495.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Tiền USD	7.267.161.250	7.267.161.250	79.718.750	4.156.376.000	11.343.818.500	11.343.818.500
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long (16)	7.267.161.250	7.267.161.250	79.718.750	3.065.440.000	10.252.882.500	10.252.882.500
Công ty Kyoei	-	-		1.090.936.000	1.090.936.000	1.090.936.000
Cộng	611.124.443.730	611.124.443.730	1.580.267.008.962	1.708.881.136.570	739.197.023.338	739.197.023.338

Các khoản vay ngắn hạn:

(1): Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đồng Nai theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số SME/DNI/16/0053/HDHM ngày 12/08/2016. Hạn mức cho vay 100 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay và lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất trong hạn được điều chỉnh 01 tháng một lần.

(2): Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 6 TP Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 16.69.0038/2016-HĐTDHM/NHCT922-SVEAM ngày 02/02/2016. Hạn mức cho vay 200.000.000.000 đồng (Bằng chữ: hai trăm tỷ đồng). Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 01/02/2016 đến 31/01/2017. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay và lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất trong hạn được điều chỉnh 01 tháng một lần.

(3): Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo 02 hợp đồng tín dụng: Hợp đồng tín dụng số 86/2015 - HĐTDHM142 - CKTHĐ ngày 17/06/2015 với số tiền vay bằng số 13.021.057.512 đồng, mục đích vay là phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất tiền vay là 7,5%/năm, hợp đồng được đảm bảo bằng hình thức cầm cố 03 sổ tiết kiệm do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng phát hành, khoản vay này đã thanh toán được 2.000.000.000 đồng tại ngày 15/12/2016; Hợp đồng tín dụng số 360/2016 - HĐTDHM142 - CKTHĐ ngày 28/06/2016 với số tiền vay bằng số 2.815.929.815 đồng, mục đích vay là phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất tiền vay là 7,5%/năm, hợp đồng được đảm bảo bằng hình thức cầm cố 03 sổ tiết kiệm do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng phát hành.

(4): Khoản vay của chi nhánh Mekong Auto phát sinh từ năm 2010, không chịu lãi, đã quá hạn chưa thanh toán.

(5): Hợp đồng tín dụng số 300065998/2016-HĐTDHM/NHCT222-CKPY ngày 16/9/2016. Hạn mức tín dụng 50 tỷ, bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 025.300065998/2015-HĐTDHM/NHCT222-CKPY ngày 19/6/2015, thời hạn duy trì hạn mức từ 16/9/2016 - 15/9/2017. Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh của công ty. Lãi suất cho vay là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ.

(6): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/469346/HĐTD ngày 4/7/2016, hạn mức tín dụng 100 tỷ, bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn và dư nợ mở L/C chưa đến hạn thanh toán, dư bảo lãnh thanh toán dự kiến thanh toán bằng vốn vay bên vay tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ hợp đồng tín dụng số 01/2015/469346/HĐTD ngày 1/7/2015. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 30/6/2017. Lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng theo từng thời kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

(7): Hợp đồng tín dụng số 0020DN/HĐTD/34 ngày 9/12/2014 kèm phụ lục 01/PL-TC ngày 18/2/2016 sửa đổi bổ sung hợp đồng bảo đảm tiền vay bằng hàng hóa số 0020.01DN/VIB ký ngày 9/12/2014, hạn mức tín dụng là 30 tỷ đồng, thời hạn duy trì tiện ích được Ngân hàng xem xét định kỳ hàng năm vào thời điểm do VIB quyết định. Lãi suất áp dụng đối với các khoản rút vốn dưới tiện ích tín dụng ngắn hạn bằng lãi suất cho vay được tính bằng chi phí giá vốn tương ứng với kỳ điều chỉnh lãi suất cho VIB cộng biên độ, chịu sự điều chỉnh theo quy định và lãi suất với VIB từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật, lãi suất được điều chỉnh theo kỳ 1 tháng hoặc 3 tháng. Khoản vay được đảm bảo bởi các Tài sản đảm bảo, theo đó đối với TSĐB là HTK: HTK chốt số dư tối thiểu 50 tỷ đồng, tỷ lệ cho vay là 50%; TSĐB là quyền phải thu: ký hợp đồng thế chấp khung 2 bên giữa VIB và khách hàng.

(8): Là khoản vay theo hợp đồng số 01/2015-HĐTDHM/NHCT222-FT ngày 12/10/2015 với hạn mức 50.000.000.000 đồng, duy trì hạn mức từ 12/10/2015 đến hết ngày 15/09/2016, lãi suất điều chỉnh một tháng 1 lần. Giấy nhận nợ số 03 ngày 30/06/2016 với giá trị 3.774.464.416 VND, sử dụng với mục đích thanh toán tiền hàng, thời gian từ 30/06/2016 đến 30/11/2016, lãi suất 5,1%/năm. Hợp đồng tín dụng số 300065934/2016-HĐTDHM/NHCT222-PHUTUNG ngày 01/11/2016 với hạn mức 15.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 01/11/2016 đến hết ngày 01/11/2017. Giấy nhận nợ số 01 ngày 22/12/2016 với giá trị 10.418.750.434 đồng, mục đích mục đích vay để thanh toán tiền vật tư, thời hạn vay 3 tháng đến ngày 22/03/2017, lãi suất 5%/năm.

(9): Hợp đồng tín dụng số 0042DN.HĐTD ngày 01/10/2016, thời hạn 12 tháng kể từ ngày 11/08/2016, hạn mức 50.000.000.000 đồng bao gồm cả dư nợ theo hợp đồng tín dụng số 0019DN ngày 27/07/2015. Đến ngày 31/12/2016, Công ty đang nhận nợ với khế ước:

- Khế ước nhận nợ số 0042DN.01.KUNN ngày 28/10/2016 với giá trị 5.534.083.944 đồng, thời hạn vay 4 tháng đến ngày 28/02/2017, lãi suất vay tại thời điểm giải ngân là 4,7%/năm, lãi suất được điều chỉnh 2 tuần 1 lần bằng chi phí giá vốn sau điều chỉnh kỳ hạn + Biên độ 0,6%/năm.

- Khế ước nhận nợ số 0042.02.KUNN ngày 22/11/2016 với giá trị 4.159.574.842 đồng, thời hạn vay 4 tháng đến ngày 22/03/2017, lãi suất vay tại thời điểm giải ngân là 4,4%/năm, lãi suất được điều chỉnh 2 tuần 1 lần bằng chi phí giá vốn sau điều chỉnh kỳ hạn + biên độ 0,1%/năm.

(10): Hợp đồng tín dụng số 131775.15.004.1749755.TD với hạn mức 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng), đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ số LD 1608450000 ngày 24/03/2016 với giá trị 8.807.466.494 VND, mục đích vay trả tiền mua vật tư, lãi suất 5,4%/năm kể từ ngày 24/03/2016 đến 24/06/2016.

(11): Hợp đồng tín dụng số 130000324679 ngày 27/10/2015 với giá trị 22.000.000.000 đồng, thời hạn 1 năm kể từ ngày ký kết, lãi suất là MM rate cộng (+) biên độ tương đương với MM rate 3 tháng cộng (+) 0,2%/năm. Biên độ cho từng khoản rút vốn sẽ được ngân hàng thông báo và áp dụng vào ngày rút vốn. Bao gồm:

- Lần vay số 10 ngày 27/10/2016: giá trị 13.991.212.468 đồng, thời hạn 3 tháng, lãi suất là MM rate 2 tháng cộng (+) 0,2%/năm.

- Lần vay số 11 ngày 22/11/2016: giá trị 10.694.391.180 đồng, thời hạn 3 tháng, lãi suất là MM rate 2 tháng cộng (+) 0,2%/năm.

(12): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/161863 ngày 01/08/2016, hạn mức cho vay tối đa là 180 tỷ, mục đích vay vốn là bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Tài sản bảo đảm là trụ sở văn phòng công ty được xây dựng trên thửa đất có diện tích 6.576 m² tại km số 3 đường Phạm Văn Đồng, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội theo hợp đồng thế chấp số 608 quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28/05/2014.

(13): Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDHM/NHCT-106-MATEXIM ngày 26/09/2016, tổng hạn mức là 155 tỷ đồng, mục đích vay vốn là bổ sung vốn lưu động, lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ; tài sản bảo đảm là các xưởng tuyển, bể nước công nghệ, các xưởng nghiền, xưởng sang, tổng mặt bằng nhà máy và hạ tầng tại Bắc Kạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các khoản vay dài hạn:

(14): Vay ngân hàng TMCP Tiên Phong theo HĐ 414/2016/HĐTD/NNH ngày 27/12/2016, số tiền vay 550 triệu đồng. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô theo Hợp đồng mua bán xe ô tô số 16.12.1368/AHCOM.LVL ký ngày 06/12/2016 giữa Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh và Công ty CP AHCOM Việt Nam. Thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất 7,9%/năm. Trả nợ định kỳ 1 tháng/lần. Tài sản đảm bảo là ô tô được mua bằng khoản tiền đi vay. Lịch trả nợ vay cho Ngân hàng Tiên Phong như sau: mỗi năm 110.000.004 đồng kể từ năm 2017, riêng năm 2021 số tiền còn phải trả là 109.999.984 đồng.

(15): Hợp đồng tín dụng đầu tư số 63/2010/HĐTCĐT-NHPT ngày 29/10/2010, mục đích vay vốn là đầu tư xây dựng các hạng mục xây lắp, thiết bị của dự án nhà máy luyện kim phi cốc, thời hạn vay là 9,5 năm, số tiền vay theo hợp đồng là 335.348.000.000 đồng.

(16): Hợp đồng tín dụng số 2507/2013/HĐ, mục đích vay vốn là nhập khẩu dây chuyền sản xuất bao nung SIC, thời hạn vay là 66 tháng, ân hạn 06 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên; lãi suất tại thời điểm rút vốn vay lần đầu là 6,5%/năm, lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần; tài sản bảo đảm là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo giấy chứng nhận đầu tư số CA231128, diện tích đất thế chấp là 6.576 m² tại phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội; tổng giá trị tài sản là 96.863.000.000 đồng; thế chấp tài sản từ vốn vay là 02 xe ô tô tải đóng thùng với giá trị tạm tính là 1.799.000.000 đồng, toàn bộ giá trị dây chuyền và giá trị phần xây dựng với giá trị tạm tính là 24.514.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. Người mua trả tiền trước

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	30.829.665.002	43.937.625.996
Công ty CP Cơ điện Việt Nam	945.560.441	945.560.441
Công ty CP Thương mại dịch vụ An Sương	-	3.711.708.000
Công ty TNHH MTV Ô tô Huan Tao	3.842.069.174	3.842.069.174
Inpax Corporation	1.152.526.678	-
Các đối tượng khác	24.889.508.709	35.438.288.381
b) Dài hạn	533.111.080	-
Cộng	31.362.776.082	43.937.625.996

c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải nộp		
Thuế GTGT đầu ra	4.226.282.330	3.760.828.864
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	249.652.155	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	50.869.565	-
Thuế xuất, nhập khẩu	20.283.334	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.095.016.781	12.929.485.059
Thuế thu nhập cá nhân	3.902.951.910	1.672.306.572
Thuế tài nguyên	-	885.259.116
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	924.768.853	23.510.000
Các loại thuế khác	1.034.395.964	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	528.577	715.128.781
Cộng	38.504.749.469	19.986.518.392
b) Phải thu		
Thuế GTGT đầu ra	-	2.759.917.105
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	4.446.321	-
Thuế xuất, nhập khẩu	642.231.865	515.234.104
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.308.414.050	1.311.700.652
Thuế thu nhập cá nhân	109.958.875	71.174.412
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.000	172.845.195
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.740.000	-
Cộng	2.068.796.111	4.830.871.468

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. Chi phí phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	79.586.942.011	55.065.262.400
Trích trước chi phí khách hàng thân thiện	12.508.000.000	-
Chi phí phải trả chương trình hỗ trợ bán hàng	1.957.150.000	-
Chi phí hoa hồng, bảo dưỡng	40.117.751.739	35.406.087.073
Phí bản quyền, phí chuyên gia	1.081.672.825	1.156.832.488
Chi phí lãi vay	2.444.794.221	1.668.994.429
Chi phí vận chuyển ô tô, xe máy	15.995.333.990	10.200.000.000
Trích trước chi phí phép năm phải trả	1.000.934.498	-
Chi phí phải trả khác	4.481.304.738	6.633.348.410
b) Dài hạn	-	700.000.000
Chi phí lãi vay	-	700.000.000
Cộng	79.586.942.011	55.765.262.400

18. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	25.797.257	231.258.954
Doanh thu nhận trước tiền thuê văn phòng	25.797.257	28.200.000
Doanh thu nhận trước tiền thuê kiot	-	203.058.954
b) Dài hạn	2.123.693.789	2.262.784.697
Doanh thu nhận trước tiền thuê văn phòng	2.123.693.789	2.262.784.697
Cộng	2.149.491.046	2.494.043.651

19. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	203.397.629.635	234.016.805.183
Tài sản thừa chờ xử lý	343.696.206	564.314.519
Phải trả về cổ phần hoá	9.629.893.510	-
Kinh phí công đoàn	6.952.238.733	7.477.496.694
Bảo hiểm xã hội	363.113.802	603.513.567
Bảo hiểm y tế	124.470.189	158.933.966
Bảo hiểm thất nghiệp	3.942.907	49.708.707
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.520.139.546	10.548.729.177
Phải trả phải nộp khác	178.460.134.742	214.614.108.553
Các đối tượng khác trả tiền mua cổ phần	-	136.829.765

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Chi phí lãi vay phải trả cho nhà đầu tư cổ phần	6.122.168.356	-
Công ty Cổ phần Golden City	64.600.000.000	64.600.000.000
Cổ tức phải trả	15.760.000.000	19.525.961.400
Công ty CP Đầu tư SMT	7.413.726.364	17.413.926.364
Hàng tạm nhập	-	3.715.945.456
Công ty CP Quan hệ quốc tế đầu tư sản xuất	55.600.000.000	32.000.000.000
Công ty TNHH Liên doanh Thái Bình Dương	-	27.702.926.090
Phải trả khác	28.964.240.022	49.518.519.478
b) Dài hạn	41.088.974.230	28.644.227.364
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	40.523.563.640	26.803.242.540
Phải trả dài hạn khác	565.410.590	1.840.984.824
Cộng	244.486.603.865	262.661.032.547

c) Phải trả khác là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

20. Dự phòng phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định định kỳ	7.011.000.412	5.752.161.568
Cộng	7.011.000.412	5.752.161.568

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21. Vốn chủ sở hữu

21.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
Số dư ngày 01/01/2015	4.538.517.317.836	32.499.782.047	-	-	7.744.063.783.348	226.594.278.890	12.541.675.162.121
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	9.259.178.482	9.259.178.482
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	4.372.961.303.273	-	4.372.961.303.273
Tăng theo kết quả XĐGTDN	362.694.306.501	-	7.141.752.076.294	-	-	-	7.504.446.382.795
Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi đơn vị tiền tệ của Veam Korea	-	-	-	5.274.633.741	-	-	5.274.633.741
Tăng khác	-	741.135.000	-	-	30.332.492.645	-	31.073.627.645
Phân phối lợi nhuận, chia cổ tức	-	-	-	-	(1.178.542.551.342)	-	(1.178.542.551.342)
Điều chỉnh giảm do hợp nhất	-	(3.023.307.273)	(6.673.599.368.293)	(580.209.711)	(743.524.220.278)	(4.259.081.753)	(7.424.986.187.308)
Nộp về ngân sách nhà nước	-	-	-	-	(2.079.974.468.755)	-	(2.079.974.468.755)
Truy thu thuế năm 2014	-	-	-	-	(2.161.870.612)	-	(2.161.870.612)
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho năm 2014 của Nhà máy ô tô Veam	-	-	-	-	(28.932.214.581)	-	(28.932.214.581)
Giảm khác	-	(23.032.000)	(10.629.143.859)	-	(32.785.066.893)	-	(43.437.242.752)
Số dư ngày 31/12/2015	4.901.211.624.337	30.194.577.774	457.523.564.142	4.694.424.030	8.081.437.186.805	231.594.375.619	13.706.655.752.707
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	94.128.743.560	94.128.743.560
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	4.614.641.809.846	-	4.614.641.809.846
Điều chỉnh tăng do hợp nhất	-	80.507.068.000	5.761.239.946.259	-	-	-	5.841.747.014.259
Tăng do đánh giá lại	-	-	26.419.986.933	-	-	-	26.419.986.933

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21. Vốn chủ sở hữu**21.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi đơn vị tiền tệ của Veam Korea	-	-	-	5.964.963.452	-	-	5.964.963.452
Tăng khác	-	-	10.629.143.859	-	88.000.000	-	10.717.143.859
Bản giao Nhà máy chế biến tinh bột sắn Yên Thành về Viện Nghiên cứu thiết kế chế tạo máy nông nghiệp	(14.165.203.696)	-	(18.400.797.598)	-	-	-	(32.566.001.294)
Điều chỉnh giảm do hợp nhất	-	-	-	(656.145.980)	(4.353.626.155.892)	(99.125.840.289)	(4.453.408.142.161)
Nộp lợi nhuận về NSNN	-	-	-	-	(2.092.233.314.820)	-	(2.092.233.314.820)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(846.593.441.972)	-	(846.593.441.972)
Truy thu lợi nhuận năm 2015	-	-	-	-	(3.177.118.509)	-	(3.177.118.509)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(103.710.220.560)	-	(103.710.220.560)
Giảm khác	-	-	(6.036.334.395)	-	(5.323.230.333)	(3.000.000)	(11.362.564.728)
Số dư ngày 31/12/2016	4.887.046.420.641	110.701.645.774	6.231.375.509.200	10.003.241.502	5.291.503.514.565	226.594.278.890	16.757.224.610.572



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	4.887.046.420.641	4.901.211.624.337
Cộng	4.887.046.420.641	4.901.211.624.337

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	4.901.211.624.337	4.538.517.317.836
Vốn góp tăng trong năm	-	362.694.306.501
Vốn góp giảm trong năm	14.165.203.696	-
Vốn góp cuối năm	4.887.046.420.641	4.901.211.624.337
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

21.4 Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.805.674.271.062	1.246.674.081.717
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	51.095.710.158	50.724.653.382
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	212.079.163	435.600.744
Cộng	1.856.982.060.383	1.297.834.335.843

(*) Mục đích trích lập các quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Tổng Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Tổng Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Tổng Công ty.

Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tổng Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để hỗ trợ Công ty thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu, giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư và xử lý các vấn đề tài chính theo quy định của pháp luật.

22. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chênh lệch đánh giá lại tài sản (i)	6.231.375.509.200	457.523.564.142

(i) Là chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam do Công ty CP Định giá và Dịch vụ tài chính Việt Nam thực hiện và đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 5316/QĐ-BCT ngày 01/06/2015.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	6.477.319.534	2.960.713.332
Ngoại tệ các loại		
USD	1.759.580,55	706.553,09
EUR	4.680,53	-
JPY	482.902,00	1.315.099
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)	-	197.194.000
Tài sản nhận giữ hộ		
Hàng tồn kho	16.808.941.106	16.808.941.106
Tài sản cố định	491.027.736	491.027.736

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	5.729.428.072.108	5.590.989.636.857
Doanh thu cung cấp dịch vụ	201.224.817.049	167.012.426.710
Doanh thu thành phẩm xuất khẩu	65.050.657.107	59.481.889.440
Doanh thu hoạt động thương mại	-	12.777.263.522
Doanh thu hoạt động vận tải	68.755.820.593	52.593.716.518
Doanh thu khác	55.489.938.355	16.280.513.277
Cộng	6.119.949.305.212	5.899.135.446.324

b) Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	9.469.209.942	5.171.669.523
Chiết khấu thương mại	8.508.847.797	507.085.318
Giảm giá hàng bán	4.260.418	193.559.580
Cộng	17.982.318.157	5.872.314.421

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	5.139.165.903.050	4.992.407.357.939
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	177.281.416.001	144.333.524.390

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Giá vốn thành phẩm xuất khẩu	65.095.210.255	57.991.394.702
Giá vốn hoạt động thương mại	-	12.036.972.500
Giá vốn hoạt động vận tải	62.281.222.203	46.542.256.178
Giá vốn khác	51.988.133.829	14.395.399.987
Cộng	5.495.811.885.338	5.267.706.905.696

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	77.652.489.974	50.296.945.076
Cổ tức, lợi nhuận được chia	117.912.262.937	12.452.023.658
Doanh thu chuyển nhượng quyền góp vốn tăng thêm	43.000.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	9.839.499.733	6.790.649.701
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	132.433.107	964.580.669
Lãi trả chậm	-	54.594.663
Lãi bán ngoại tệ	130.074.000	590.693.670
Chiết khấu thanh toán	6.307.000	-
Doanh thu tài chính khác	3.282	2.127.286.358
Cộng	248.673.070.033	73.276.773.795

5. Chi phí tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	25.303.577.234	32.206.728.973
Tiền lãi phải trả cho nhà đầu tư mua cổ phần lần đầu phát hành	6.122.168.356	-
Chiết khấu thanh toán	1.350.442.950	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8.514.634.156	13.054.187.341
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	385.628.983
Xử lý các khoản hoàn nhập dự phòng	-	112.239.835.219
Chi phí tài chính khác	864.374.362	7.503.611.167
Cộng	42.155.197.058	165.389.991.683

6. Thu nhập khác

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu thanh lý tài sản cố định	3.566.187.089	4.790.300.078
Bán phôi phế liệu	857.277.914	971.143.785
Phế liệu, vật tư thu hồi	1.057.822.311	14.167.460.356
Thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư	30.000.000.000	-
Thu tiền hoàn thuế	359.769.973	184.681.683
Thu tiền đền bù, bồi thường thiệt hại, phạt vi phạm hợp đồng	27.911.067.218	152.160.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các khoản hỗ trợ	2.136.558.500	1.173.203.360
Thu nhập từ kinh doanh BĐS	-	68.352.198.267
Tiền hỗ trợ di dời	-	22.523.525.226
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng được giảm	-	498.734.181
Thu nhập từ hàng được biếu tặng	114.245.550	1.134.301.917
Thu nhập từ bán bã sản	-	2.084.436.800
Thu nhập khác	10.360.499.781	4.306.403.202
Cộng	76.363.428.336	120.338.548.855

7. Chi phí khác

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thanh lý TSCĐ	1.651.682.474	6.992.964.808
Khấu hao tài sản cố định không sử dụng	788.871.662	3.046.296.152
Giá trị còn lại của TSCĐ bị phá dỡ	183.160.144	-
Các khoản phạt chậm nộp, tuy thu thuế, chậm nộp bảo hiểm	1.489.759.854	930.071.368
Chi phí thuế nhà thầu nước ngoài	957.390.582	-
Phạt chậm nộp tiền thuê đất	665.812.904	455.390.892
Chi phí phát sinh liên quan đến hỗ trợ di dời	3.396.090.415	-
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	-	65.909.163.383
Thuế TNCN của nhà thầu	59.866.574	1.195.733.129
Giảm nguyên giá TSCĐ	-	86.967.500
Chi phí bao bì, bốc xếp bã sản	-	977.099.279
Chi phí nhân công bốc xếp bã sản	-	667.391.700
Chi phí khác	6.732.536.845	2.987.846.631
Cộng	15.925.171.454	83.248.924.842

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016
	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	510.924.690.570
Chi phí nhân viên quản lý	213.494.466.912
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	8.885.949.307
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	13.188.231.669
Chi phí khấu hao TSCĐ	28.858.310.658
Thuế, phí, lệ phí	10.316.811.723
Chi phí dự phòng	109.740.747.436
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.596.210.383
Chi phí bằng tiền khác	115.682.103.200
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	299.736.009.769
Chi phí nhân viên bán hàng	17.852.939.950
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	7.743.108.269

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5.034.944.720
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.622.018.145
Chi phí bảo hành	110.522.554.081
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.225.556.259
Chi phí bằng tiền khác	62.734.888.345
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	17.838.140.717
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	17.838.140.717

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(3.548.521.242)	(59.686.882.346)
Tổng cộng	(3.548.521.242)	(59.686.882.346)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất		
Tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính theo quyết toán CPH	-	1.280.592.802
Giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính theo quyết toán CPH	-	1.691.090.423
2. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.576.261.319.349	2.459.104.108.584
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.673.623.697.881	2.344.976.909.380

VIII. Những thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100103866 ngày 24/01/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, kể từ ngày 24/01/2017 Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần với tên gọi là Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP. Do có sự thay đổi loại hình Tổng Công ty nêu trên nên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 sẽ được đóng dấu Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP.

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a) Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty CP Nakycos
Công ty CP Cơ khí An Giang
Công ty CP Đầu tư Veam Tây Hồ
Công ty Honda Việt Nam
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam
Công ty CP Matexim Hải Phòng
Công ty Liên doanh Mekong Auto
Công ty CP Kumba

Mối quan hệ

Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Đầu tư dài hạn khác
Đầu tư dài hạn khác

b) Trong năm Tổng Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Bán hàng	17.371.113.151	228.315.598.061
Công ty Cổ phần Nakycos	2.311.774.260	1.242.581.608
Công ty Cổ phần Kumba	277.172.665	-
Công ty CP Cơ khí An Giang	14.552.666.226	15.108.327.267
Công ty CP Matexim Hải Phòng	-	211.839.234.640
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội	180.000.000	65.454.546
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại TP. Hồ Chí Minh	49.500.000	60.000.000
Mua hàng	4.804.708.024	1.866.143.106
Công ty Cổ phần Nakycos	1.852.206.040	987.482.600
Công ty Cổ phần Kumba	1.293.816.420	-
Công ty CP Cơ khí An Giang	953.151.545	703.456.364
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	-	151.050.000
Công ty CP Matexim Hải Phòng	705.534.019	24.154.142

c) Số dư các bên liên quan

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu khách hàng	99.096.713.357	117.359.680.125
Công ty CP Nakycos	1.095.269.024	523.856.169
Công ty CP Matexim Hải Phòng	97.761.444.333	116.383.119.956
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội	180.000.000	72.000.000
Công ty CP Cơ khí An Giang	-	320.704.000
Công ty CP Nakycos	60.000.000	60.000.000
Trả trước cho người bán	78.135.904.290	106.147.463.014
Chi nhánh Công ty Matexim Hải phòng tại Quảng Ninh	6.800.000.000	6.800.000.000
Chi nhánh Công ty Mekong Auto	3.817.680.208	3.817.680.208

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	32.711.612.061	59.641.220.785
Chi nhánh Mekong - Huantao	34.736.612.021	35.818.562.021
Công ty CP Nakycos	70.000.000	70.000.000
Phải thu khác về hỗ trợ vốn dài hạn	111.656.524.823	105.230.888.501
Công ty CP Matexim Hải Phòng	87.845.636.322	85.000.000.000
Công ty CP Nakycos	6.110.888.501	2.230.888.501
Công ty CP Cơ khí An Giang	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	2.700.000.000	3.000.000.000
Phải thu về lãi hỗ trợ vốn	32.887.947.904	32.887.947.904
Công ty CP Matexim Hải Phòng	32.887.947.904	32.887.947.904
Phải trả người bán	556.629.889	239.640.500
Công ty CP Matexim Hải Phòng	556.629.889	-
Công ty CP Cơ khí An Giang	-	239.640.500
Người mua trả tiền trước	480.765.000	160.255.000
Công ty CP Cơ khí An Giang	480.765.000	160.255.000
Phải trả khác	83.600.000	-
Công ty CP Cơ khí An Giang	83.600.000	-

d) Thu nhập của Ban Tổng giám đốc

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	6.455.471.657	4.967.119.050
Cộng	6.455.471.657	4.967.119.050

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA.

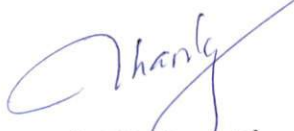
Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2017

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Thanh Hồng


Trần Anh Sơn


Trần Ngọc Hà

